

Số: 121/2026/QĐST-DS

Huế, ngày 27 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 17 tháng 7 năm 2026 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 103/2026/TLST-DS ngày 04 tháng 6 năm 2026.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần V (Ngân hàng TMCP V); địa chỉ: Số H đường L, phường Đ, thành phố Hà Nội; đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Như G - Chức vụ: Trưởng phòng Xử lý nợ Pháp lý phân tích theo văn bản ủy quyền số 30/2025/UQN-CTQT ngày 28/7/2025; người được ủy quyền lại: Ông Ngô Vĩnh D1- Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ (theo giấy ủy quyền số 8905/2026/UQN-PLTH2 ngày 20/6/2026).

Công ty Cổ phần J (Công ty J); địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà C, phố T, phường Y, thành phố Hà Nội; đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T - Chức vụ: Tổng Giám đốc; đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Huy M - Chức vụ: Giám đốc Trung tâm xử lý nợ theo văn bản ủy quyền số 04/2025/UQ-TGD ngày 29/8/2025; những người được ủy quyền lại là: Ông Trần Đình L và ông Đặng Đức P.

Bị đơn: Anh Phạm Hữu T1, sinh năm 1984; Căn cước công dân số: 046084011362, cấp ngày 04/07/2024; địa chỉ: Thôn P, xã C- L, thành phố H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Na N, sinh năm 1986; Căn cước công dân số: 046186008368, cấp ngày 10/05/2021; địa chỉ: Thôn P, xã C- L, thành phố H.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về số tiền nợ: Ông Phạm Hữu T1 thừa nhận còn nợ của Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần J số tiền tính đến ngày 17/7/2026 là: số tiền bao gồm nợ gốc: 226.800.000 đồng, nợ lãi: 143.050.165 đồng và số tiền dư nợ thẻ là

37.944.741 đồng. Tổng cộng 407.794.906 đồng, trong đó số tiền cụ thể như sau:

- Ông Phạm Hữu T1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho của Ngân hàng TMCP V số tiền tính đến ngày 17/7/2026 là: số tiền: Nợ gốc: 11.340.000 đồng, N1 lãi trong hạn: 3.576.254 đồng Nợ lãi quá hạn: 1.802.251 đồng, Nợ lãi chậm trả 1.774.003 đồng. Tổng cộng: 18.492.508 đồng.

- Ông Phạm Hữu T1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay cho Công ty Cổ phần J: Nợ gốc: 215.460.000 đồng, Nợ lãi trong hạn: 67.948.828 đồng, Nợ lãi quá hạn: 34.242.775 đồng, Nợ lãi chậm trả 33.706.054 đồng. Tổng cộng: 351.357.657 đồng.

- Ông Phạm Hữu T1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản vay số dư nợ thẻ tín dụng cho Công ty Cổ phần J số tiền 37.944.741 đồng.

Xuất phát từ hợp đồng cho vay số LN2212127760842 ngày 16/01/2023 và Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (105-P-3429250); Giấy đề nghị kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 10/01/2023.

2. *Về phương thức thanh toán:* Ông Phạm Hữu T1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền 226.800.000 đồng, nợ lãi: 143.050.165 đồng, và số tiền dư nợ thẻ tín dụng: 37.944.741 đồng, tổng cộng: 407.794.906 đồng cho Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần J vào ngày 27/7/2026.

Kể từ ngày 18/7/2026 Ông Phạm Hữu T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng.

Trong trường hợp Trường hợp, ông Phạm Hữu T1 không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì Công ty Cổ phần J có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản thế chấp là: Chiếc xe ô tô hiệu MITSUBISHI, Số loại: XPANDER GLP; biển kiểm soát: 75A-269.18, số khung: MK2LRNC1WNN017503; số máy: 4A91KBD3022 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Phạm Hữu T1 và bà Nguyễn Thị Na N theo hợp đồng thế chấp số LN2212127760842 đã ký kết giữa ông Phạm Hữu T1, bà Nguyễn Thị Na N và Ngân hàng TMCP V ngày 16/01/2023. Chi tiết tài sản bảo đảm được quy định chi tiết tại các hợp đồng thế chấp các bên đã ký kết.

3. *Về án phí:* Ông Phạm Hữu T1 tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 10.155.898 đồng, cụ thể $[20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times (407.794.906 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng}) : 2 = 10.155.898 \text{ đồng}]$.

Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần J số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà Công ty Cổ phần J đã nộp là 7.295.606 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001889 ngày 03/6/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố H. Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà Ngân hàng TMCP V đã nộp là 345.429 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001893 ngày 03/6/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố H.

4. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:* Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần J và ông Phạm Hữu T1 thỏa thuận: Ông Phạm Hữu T1 chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Ngân hàng TMCP

V và Công ty Cổ phần J đã nộp đủ. Ông Phạm Hữu T1 có nghĩa vụ trả lại cho Ngân hàng TMCP V và Công ty Cổ phần J số tiền xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện và thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 4 – Huế;
- THADS thành phố Huế;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Thị Hằng